

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/QĐ-UBND

Nam Hòa, ngày 13 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 3/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Cn cứ vào Nghị quyết số 73 ngày 29/06/2020 của HĐND xã Nam Hòa về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019

Xét đề nghị của Ban tài chính thị trấn;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 xã Nam Hòa, nội dung cụ thể như sau:

(Theo các biểu chi tiết kèm theo)

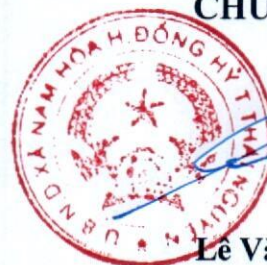
Điều 2: Giao cho Ban Tài chính xã phối hợp với các ngành có liên quan tổ chức và phối hợp hướng dẫn thực hiện;

Điều 3: Các ông (bà): Văn phòng UBND xã, Ban Tài chính, các ngành đoàn thể liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./

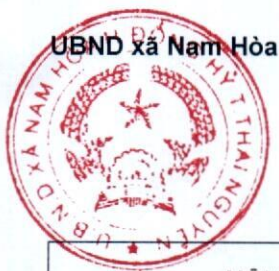
Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch
- Đảng ủy-HĐND thị trấn;
- Như điều 3;
- Lưu: VP-UBND

CHỦ TỊCH



Lê Văn Lâm



Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	19.563.137	TỔNG SỐ CHI	18.820.985
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	123.677	I. Chi đầu tư phát triển	6.553.546
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	279.281		
III. Thu bổ sung	18.185.410	II. Chi thường xuyên	12.238.479
- Bổ sung cân đối	6.599.000		
- Bổ sung có mục tiêu	11.586.410	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	28.958
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	883.272		
V. Thu viện trợ		IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
VI. Thu chuyển nguồn	91.495		
Kết dư ngân sách	742.152		



THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2018

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019			Thực hiện năm 2019			
		Thu	Chi	Chênh lệch	Dư đầu năm	Thu	Chi	Dư cuối năm
1	Các quỹ công chuyên dùng	84.000.000	71.000.000	13.000.000	170.326.400	62.334.000	47.496.000	185.164.400
-	Quỹ đa cam					7.686.000	7.686.000	0
-	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	9.000.000	9.000.000		34.602.800	8.145.000	7.560.000	35.187.800
-	Quỹ cao tuổi	10.000.000	5.000.000	5.000.000	7.305.900	4.700.500	4.000.000	8.006.400
-	Quỹ trẻ thơ	10.000.000	9.000.000	1.000.000	24.219.000	8.101.000	9.700.000	22.620.000
	Quỹ người nghèo	10.000.000	10.000.000		47.308.700	8.091.000		55.399.700
	Quỹ chữ thập đỏ, nhân đạo	8.000.000	5.000.000	3.000.000	21.229.500	7.942.000	2.500.000	26.671.500
	Quỹ khuyến học	20.000.000	17.000.000	3.000.000	18.850.500	17.668.500	16.050.000	20.469.000
	Quỹ phát triển rừng	17.000.000	16.000.000	1.000.000	16.810.000			16.810.000
2	Các hoạt động tài chính khác	0	0	0	5.064.000	347.057.040	347.057.040	5.064.000
-	Các khoản chi hộ					287.783.400	287.783.400	0
	Các khoản thu hộ				5.064.000	59.273.640	59.273.640	5.064.000
	Công	84.000.000	71.000.000	13.000.000	175.390.400	409.391.040	394.553.040	190.228.400

UBND xã Nam Hòa

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM...

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Dự toán		Số thẩm định quyết toán		So sánh QT/DT	
	NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
1	2	3	4	5	6	7
Tổng thu ngân sách xã	630.000.000	374.000.000	20.039.140.651	19.563.137.591	3181%	5231%
I Các khoản thu 100 %	212.000.000	212.000.000	1.037.249.225	1.037.249.225	489%	489%
1 Phí và lệ phí	92.000.000	92.000.000	80.507.000	80.507.000	88%	88%
<i>Phí chứng thư, chứng thực</i>	63.000.000	63.000.000	50.207.000	50.207.000	80%	80%
<i>Phí môn bài</i>	29.000.000	29.000.000	30.300.000	30.300.000	104%	104%
2 Thu từ quỹ đất công						
2 Thu đóng góp của nhân dân			883.272.225	883.272.225		
3 Thu kết d NS năm trước						
4 Thu khác	120.000.000	120.000.000	73.470.000	73.470.000	61%	61%
Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	100.000.000	100.000.000	62.970.000	62.970.000		
Dịch vụ qua cầu						
Thu phạt	20.000.000	20.000.000	10.500.000	10.500.000		
II Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	418.000.000	162.000.000	724.984.993	248.981.933	173%	154%

- Tài sản mua bán không có tranh chấp, không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân về quan hệ hôn nhân mà Bên B cung cấp ghi trong hợp đồng là đúng sự thật;

- Bên B đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cùng các giấy tờ về quyền sử dụng đất;

3. Hai bên cam đoan:

- Đảm bảo tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có sự giả mạo về hồ sơ, giấy tờ cung cấp cũng như các hành vi gian lận hay vi phạm pháp luật khác liên quan tới việc ký kết hợp đồng này;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này;

ĐIỀU 8

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này;

2. Hai bên đã tự đọc nguyên văn, đầy đủ các trang của bản Hợp đồng này và không yêu cầu chỉnh sửa, thêm, bớt bất cứ thông tin gì trong bản hợp đồng này và ký, điểm chỉ vào Hợp đồng này;

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ thời điểm các bên ký vào Hợp đồng này.

BÊN BÁN

(Ký, ghi rõ họ tên)

BÊN MUA

(Ký, ghi rõ họ tên)





	Các khoản thu phân chia	418.000.000	162.000.000	724.984.993	248.981.933	173%	154%
1	Thuế thu nhập cá nhân	230.000.000	-	398.102.507	-	173%	
	<i>Thuế TNCN từ SXKD</i>	60.000.000		75.738.155		126%	
	<i>Thuế TNCN từ CQSD đất</i>	170.000.000		322.364.352		190%	
2	Tiền đất trồng lúa						
3	Thuế sử dụng đất PNN	16.000.000	16.000.000	18.376.028	18.376.028		
4	Thuế GTGT	120.000.000	120.000.000	152.705.329	152.705.329	127%	127%
5	Lệ phí trước bạ	52.000.000	26.000.000	155.801.129	77.900.576	300%	300%
	Các khoản thu phân chia khác						
III	Thu bổ sung ngân sách	-	-	18.185.410.800	18.185.410.800		
	- Thu BS cân đối			6.599.000.000	6.599.000.000		
	- Thu BS có mục tiêu			11.586.410.800	11.586.410.800		
IV	Thu chuyển nguồn năm trước			91.495.633	91.495.633		
V	Thu khác(chậm nộp thuế)						
	- Tạm thu từ ngân sách cấp trên						

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM...

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)



STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
		2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
	Tổng số chi ngân sách xã	19.534.933.025	6.623.264.800	12.911.668.225	18.820.985.506	6.553.546.800	12.267.438.706	96,3%	98,9%	95,0%
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự.	1.154.116.000	-	1.154.116.000	1.101.520.952	-	1.101.520.952	95,4%		95,4%
	- Chi dân quân tự vệ	632.725.000		632.725.000	600.296.152		600.296.152	94,9%		94,9%
	- Chi trật tự an toàn xã hội	521.391.000		521.391.000	501.224.800		501.224.800	96,1%		96,1%
2	Sự nghiệp giáo dục	-			-					
3	Sự nghiệp y tế, dân số	190.600.000		190.600.000	190.080.000		190.080.000	99,7%		99,7%
4	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	39.000.000		39.000.000	24.920.000		24.920.000	63,9%		63,9%
5	Sự nghiệp thể dục, thể thao	315.000.000	298.000.000	17.000.000	314.772.000	297.772.000	17.000.000	99,9%	99,9%	100,0%
6	Sự nghiệp kinh tế	9.501.935.800	4.126.740.800	5.375.195.000	9.435.796.495	4.095.985.800	5.339.810.695	99,3%	99,3%	99,3%
	Giao thông	2.961.702.800	2.630.740.800	330.962.000	2.961.616.800	2.630.740.800	330.876.000	100,0%	100,0%	100,0%
	Sự nghiệp thị chính	-			-					
	Sự nghiệp môi trường	-			-					
	- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	6.070.233.000	1.026.000.000	5.044.233.000	6.034.934.695	1.026.000.000	5.008.934.695	99,4%	100,0%	99,3%
	- Thương mại du lịch	470.000.000	470.000.000		439.245.000	439.245.000		93,5%	93,5%	
7	Sự nghiệp xã hội	416.900.000	270.000.000	146.900.000	382.306.000	270.000.000	112.306.000	91,7%	100,0%	76,5%

		123.900.000		123.900.000	109.306.000		109.306.000	88,2%		88,2%
	Chi công tác XH khác	293.000.000	270.000.000	23.000.000	273.000.000	270.000.000	3.000.000	93,2%	100,0%	13,0%
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.917.381.225	1.928.524.000	5.988.857.225	7.342.631.126	1.889.789.000	5.452.842.126	92,7%	98,0%	91,0%
	Trong đó: Quỹ lương	-			-					
8.1	Quản lý Nhà nước	5.350.629.225	1.928.524.000	3.422.105.225	5.019.172.428	1.889.789.000	3.129.383.428	93,8%	98,0%	91,4%
	Hội đồng nhân dân	573.469.000		573.469.000	458.720.520		458.720.520	80,0%		80,0%
	Ủy ban nhân dân	4.777.160.225	1.928.524.000	2.848.636.225	4.560.451.908	1.889.789.000	2.670.662.908	95,5%	98,0%	93,8%
8.2	Đảng CS Việt Nam	909.120.000		909.120.000	808.666.808		808.666.808	89,0%		89,0%
8.3	Mặt trận TQ Việt Nam	451.832.000		451.832.000	420.266.257		420.266.257	93,0%		93,0%
8.4	Đoàn TN CS HCM	243.998.000		243.998.000	240.577.821		240.577.821	98,6%		98,6%
8.5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	228.998.000		228.998.000	221.057.824		221.057.824	96,5%		96,5%
8.6	Hội Cựu chiến binh	219.758.000		219.758.000	188.957.111		188.957.111	86,0%		86,0%
8.7	Hội Nông dân	240.874.000		240.874.000	218.280.077		218.280.077	90,6%		90,6%
8.8	Hội Khuyến học	4.932.000		4.932.000	1.500.000		1.500.000	30,4%		30,4%
8.9	Hội Chữ thập đỏ	60.432.000		60.432.000	58.440.000		58.440.000	96,7%		96,7%
8.10	Hội Người cao tuổi.	126.512.000		126.512.000	98.504.800		98.504.800	77,9%		77,9%
8.11	Hội đặc thù (TNXP, Ng. mù, CD DC)	80.296.000		80.296.000	67.208.000		67.208.000	83,7%		83,7%
9	Chi chuyển nguồn	-			28.958.933		28.958.933			
10	Tiết kiệm chi 10%	-		-	-					
11	Dự phòng	-								

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN⁽¹⁾ NĂM...

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2019	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2019			
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của dân		Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		17.617.094,7	6.647.020,9	3.112.759,0	6.553.781,8	4.750.281,8	6.553.546,8	0,0
1/ Công trình chuyển tiếp:		14.816.134,7	6.647.020,9	3.112.759,0	4.750.281,8	4.750.281,8	4.750.046,8	0,0
Trong đó: Hoàn thành trong năm		14.816.134,7	6.647.020,9	3.112.759,0	4.750.281,8	4.750.281,8	4.750.046,8	0,0
Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xã Nam Hòa	2018	797.838,0		500.000,0	297.772,0	297.772,0	297.772,0	
XD nhà đình chợ xã Nam Hòa và các công trình phụ trợ	2018	1.070.000,0		812.400,0	199.245,0	199.245,0	199.245,0	
Nhà một cửa UBND xã Nam Hòa	2018	2.422.524,0		800.000,0	1.622.524,0	1.622.524,0	1.622.289,0	
Sửa chữa trụ sở làm việc, sân tường rào nhà văn hóa xã Nam Hòa	2019	490.392,0		300.000,0				
Xây dựng nhà vệ sinh, nhà để xe, sân bê tông UBND xã Nam Hòa; Sân bê tông chợ Quang Trung xã Nam Hòa	2017	307.619,0		250.359,0				
Đường bê tông xóm Trại Giã (730)	2018	622.853,3	455.534,9		167.318,4	167.318,4	167.318,4	
Đường bê tông xóm Cầu Đất 630	2018	520.469,7	381.269,7		139.200,0	139.200,0	139.200,0	
Đường bê tông xóm Ba Cốc 280	2018	230.707,8	168.903,0		61.804,8	61.804,8	61.804,8	
Đường bê tông xóm Con Phượng 102	2018	93.851,7	68.517,3		25.334,4	25.334,4	25.334,4	
Đường bê tông xóm Đàm Ninh 640	2018	528.731,1	387.303,9		141.427,2	141.427,2	141.427,2	
XD đường bê tông xóm Đàm Ninh 260	2018	211.958,0	84.468,4	70.000,0	57.489,6	57.489,6	57.489,6	
Đường bê tông xóm Gốc Thị 760	2018	627.868,0	459.853,6		168.014,4	168.014,4	168.014,4	



Đường bê tông xóm Ngòi Chèo 715	2018	560.692,0	402.700,0		157.992,0	157.992,0	157.992,0	
Đường bê tông xóm Na Tranh 250	2018	205.536,0	150.412,8		55.123,2	55.123,2	55.123,2	
Đường bê tông xóm Na Tranh 80	2018	65.916,0	48.098,4		17.817,6	17.817,6	17.817,6	
Đường bê tông xóm Na Quán 1.200	2018	991.371,0	726.055,8		265.315,2	265.315,2	265.315,2	
Đường bê tông xóm Trung Lợi 385	2018	317.223,0	232.171,8		85.051,2	85.051,2	85.051,2	
Đường bê tông xóm Chí Sơn 135	2018	111.529,0	81.740,2		29.788,8	29.788,8	29.788,8	
Đường bê tông xóm Đồng Cỏ 200	2018	165.228,0	121.101,6		44.126,4	44.126,4	44.126,4	
Đường bê tông xóm Mỹ Lập 200	2018	164.791,0	120.664,6		44.126,4	44.126,4	44.126,4	
Đường bê tông xóm Bờ Suối 245	2018	202.404,0	148.255,2		54.148,8	54.148,8	54.148,8	
Đường bê tông xóm Đồng Chốc 730	2018	603.084,0	441.751,2		161.332,8	161.332,8	161.332,8	
Đường bê tông xóm Đồng Chốc 1000	2018	826.142,0	604.953,2		221.188,8	221.188,8	221.188,8	
Đường bê tông xóm Trại Giã 980	2018	809.619,0	592.884,6		216.734,4	216.734,4	216.734,4	
Đường bê tông xóm Trại Giã 625	2018	516.338,0	378.112,4		138.225,6	138.225,6	138.225,6	
Đường bê tông liên xóm Gốc Thị-Quang Trung-Ao Sen 688	2018	684.984,0	305.104,0	185.000,0	194.880,0	194.880,0	194.880,0	
Đường bê tông xóm Mới - Chí Sơn 249	2018	198.944,0	103.960,0	40.000,0	54.984,0	54.984,0	54.984,0	
Đường bê tông xóm Mỹ Lập 500	2018	399.591,0	157.066,2	132.000,0	110.524,8	110.524,8	110.524,8	
Đường bê tông liên xóm Đồng Mỏ - Đồng Chốc 85	2018	67.930,0	26.138,0	23.000,0	18.792,0	18.792,0	18.792,0	
2/ Công trình khởi công mới:		2.800.960,0	0,0	0,0	1.803.500,0	0,0	1.803.500,0	0,0
Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trại Gai xã Nam Hòa	2019	1.597.177,0			1.026.000,0		1.026.000,0	
Trong đó: hoàn thành trong năm		1.203.783,0	0,0	0,0	777.500,0	0,0	777.500,0	0,0
Cải tạo, sửa chữa nhà đình chợ xã Nam Hòa	2019	299.104,0			240.000,0		240.000,0	
Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm liệt sĩ xã Nam Hòa	2019	464.191,0			270.000,0		270.000,0	0,0
Cải tạo, sửa chữa sân, cổng, hàng rào UBND xã	2019	440.488,0			267.500,0		267.500,0	